

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi:** Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Xanh VIP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CTCP CẢNG XANH VIP

- Mã chứng khoán: VGR

- Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.8830333

Fax: 0225.8830688

- Email:.....

Website: www.vipgreenport.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Bán niên/năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2025 tại đường dẫn: <https://vipgreenport.com.vn/index.php/danh-muc/tin-co-dong>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Bán niên/2025;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



Lưu Phương Uyên



Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2025.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (mã CK: VGR) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	187,164,906,493	236,465,548,541	49,300,642,048	26.34%

Nguyên nhân chủ yếu:

Do Cảng áp dụng biểu giá nội mới, một số tài sản cố định hết khấu hao có thêm lợi nhuận khác từ tiền bảo hiểm cho thiệt hại do bão Yagi gây ra

Đây là các nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TC-KT

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Dương Kôhôi

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đầu tư**

Số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu.

Được thay thế bởi:

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 6) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 28 tháng 3 năm 2025.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Đầu tư**

Số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Công Thông	Chủ tịch
Ông Chang Yen I	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Thành viên
Ông Ngô Vĩnh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/3/2025)
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/3/2025)
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/3/2025)
Ông Bùi Minh Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/3/2025)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Thanh Tuấn	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 21/3/2025)
Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 21/3/2025)
Ông Trương Lý Thế Anh	Thành viên
Ông Wu Kuang Hui	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Giám đốc
Ông Tạ Duy Hoàng	Phó Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Giám đốc
---------------------------	----------

Trụ sở chính

Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Càng Xanh VIP ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 36. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Kim Dương Khôi
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3823 0796

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 4184
TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		812.076.442.115	716.871.517.892
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	375.159.699.350	285.292.504.619
111	Tiền		172.190.699.350	145.672.504.619
112	Các khoản tương đương tiền		202.969.000.000	139.620.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		317.360.000.000	282.960.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	317.360.000.000	282.960.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		84.861.607.356	111.925.499.738
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	71.034.864.578	92.881.484.884
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.758.677.723	14.171.974.167
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	10.068.065.055	4.872.040.687
140	Hàng tồn kho	8	26.482.976.619	27.123.453.714
141	Hàng tồn kho		26.482.976.619	27.123.453.714
150	Tài sản ngắn hạn khác		8.212.158.790	9.570.059.821
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	8.212.158.790	8.221.627.109
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	-	1.348.432.712
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		451.440.078.332	475.935.997.388
220	Tài sản cố định		198.095.733.509	217.278.510.443
221	Tài sản cố định hữu hình	10	198.078.233.508	217.256.010.438
222	Nguyên giá		1.172.457.383.407	1.172.457.383.407
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(974.379.149.899)	(955.201.372.969)
227	Tài sản cố định vô hình		17.500.001	22.500.005
228	Nguyên giá		2.032.375.000	2.032.375.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.014.874.999)	(2.009.874.995)
260	Tài sản dài hạn khác		253.344.344.823	258.657.486.945
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	253.344.344.823	258.657.486.945
270	TỔNG TÀI SẢN		1.263.516.520.447	1.192.807.515.280

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		158.562.147.666	193.755.691.040
310	Nợ ngắn hạn		158.562.147.666	193.755.691.040
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	39.975.638.751	71.546.873.387
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		922.346.870	1.449.402.805
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	18.261.708.129	18.571.109.987
314	Phải trả người lao động	13	13.196.271.555	18.769.008.859
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	7.279.516.111	2.570.445.502
319	Phải trả ngắn hạn khác		769.184.964	861.869.214
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	76.000.000.000	76.000.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	2.157.481.286	3.986.981.286
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.104.954.372.781	999.051.824.240
410	Vốn chủ sở hữu		1.104.954.372.781	999.051.824.240
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17,18	632.500.000.000	632.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		632.500.000.000	632.500.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	39.126.504.639	39.126.504.639
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	433.327.868.142	327.425.319.601
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		196.862.319.601	113.199.885.135
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		236.465.548.541	214.225.434.466
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.263.516.520.447	1.192.807.515.280



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Kim Dương Khôi
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	554.102.321.548	526.882.978.033
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	554.102.321.548	526.882.978.033
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(276.076.118.092)	(292.023.537.863)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	278.026.203.456	234.859.440.170
21	Doanh thu hoạt động tài chính	14.625.345.538	13.142.563.378
22	Chi phí tài chính	(229.925.325)	(244.641.967)
25	Chi phí bán hàng	(30.796.776.640)	(17.841.391.836)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.621.323.984)	(18.841.576.462)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	248.003.523.045	211.074.393.283
31	Thu nhập khác	19.131.231.870	5.400.000
32	Chi phí khác	(25.710.000)	(1.079.446.954)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	19.105.521.870	(1.074.046.954)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	267.109.044.915	210.000.346.329
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(30.643.496.374)	(22.835.439.836)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	236.465.548.541	187.164.906.493
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.739	2.959
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.739	2.959



Nguyễn Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Kim Dương Khôi
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	267.109.044.915	210.000.346.329
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	19.182.776.934	34.511.799.249
03	Các khoản dự phòng	-	32.000.000.000
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.912.504.109)	(2.050.456.694)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(10.313.216.172)	(7.948.426.128)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	272.066.101.568	266.513.262.756
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	27.511.065.470	(70.921.456.506)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	640.477.095	(482.772.510)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(31.838.861.957)	14.371.303.405
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	5.322.610.441	(5.364.661.581)
15	Thuế TNDN đã nộp	(32.168.677.791)	(22.609.002.038)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.892.500.000)	(6.871.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	235.640.214.826	174.635.073.526
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	-	(1.942.460.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(316.000.000.000)	(45.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	281.600.000.000	447.816.299.943
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.214.475.796	12.124.286.222
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(23.185.524.204)	412.998.126.165
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(126.500.000.000)	(379.500.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(126.500.000.000)	(379.500.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	85.954.690.622	208.133.199.691
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 285.292.504.619	177.166.735.577
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.912.504.109	2.050.456.694
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 375.159.699.350	387.350.391.962


Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Kim Dương Khôi
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đầu tư được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 6) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch cổ phiếu là VGR.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa và các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 183 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 188 nhân viên).

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ hoặc tính chu kỳ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét và số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2.9 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao qua suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	5 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 TSCĐ (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi của nhân viên Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(a) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9); và
- Dự phòng phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 2.14 và Thuyết minh 15).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	303.012.864	238.945.279
Tiền gửi ngân hàng	171.887.686.486	145.433.559.340
Các khoản tương đương tiền (*)	202.969.000.000	139.620.000.000
	<u>375.159.699.350</u>	<u>285.292.504.619</u>

(*) Bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất từ 4%/năm đến 4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,9%/năm đến 4,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>317.360.000.000</u>	<u>282.960.000.000</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam có lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,1%/năm đến 5,4%/năm).

Số dư bao gồm khoản tiền không được sử dụng là 1.360.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.360.000.000 Đồng) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng nhằm bảo đảm nghĩa vụ thanh toán tiền điện cho Công ty TNHH Một thành viên Điện Lực Hải Phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	36.425.499.708	45.857.543.073
Trong đó:		
- Maersk A/S	15.301.882.311	40.325.075.048
- TS Container Lines Pte. Ltd.	10.931.317.913	-
- Các khách hàng khác	10.192.299.484	5.532.468.025
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	34.609.364.870	47.023.941.811
	<u>71.034.864.578</u>	<u>92.881.484.884</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công ty TNHH Thương mại, Vận tải và Du lịch Quốc tế Vitra	3.020.366.760	3.020.366.760
Công ty TNHH Thiết bị nâng Nam Việt	-	7.225.973.712
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Thịnh Tiến	-	1.483.877.660
Khác	738.310.963	2.441.756.035
	<u>3.758.677.723</u>	<u>14.171.974.167</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bồi thường từ bảo hiểm (Thuyết minh 26)	5.903.007.992	-
Lãi tiền gửi dự thu	3.708.643.063	4.609.902.687
Khác	456.414.000	262.138.000
	<u>10.068.065.055</u>	<u>4.872.040.687</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	26.482.976.619	-	27.123.453.714	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	7.346.344.786	4.003.180.165
Khác	865.814.004	4.218.446.944
	<u>8.212.158.790</u>	<u>8.221.627.109</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền cơ sở hạ tầng (*)	252.053.230.420	256.678.060.336
Khác	1.291.114.403	1.979.426.609
	<u>253.344.344.823</u>	<u>258.657.486.945</u>

(*) Đây là tiền cơ sở hạ tầng trả cho Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Khoản tiền này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025 VND	Từ 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	258.657.486.945	270.203.700.285
Phân bổ trong kỳ/năm	(5.313.142.122)	(11.546.213.340)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>253.344.344.823</u>	<u>258.657.486.945</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

10 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	394.961.603.892	60.046.182.563	712.280.934.602	5.168.662.350	1.172.457.383.407
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	394.961.603.892	60.046.182.563	712.280.934.602	5.168.662.350	1.172.457.383.407
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(257.714.623.538)	(57.354.962.826)	(635.651.150.190)	(4.480.636.415)	(955.201.372.969)
Khấu hao trong kỳ	(6.222.214.506)	(209.785.512)	(12.604.962.744)	(140.814.168)	(19.177.776.930)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	(263.936.838.044)	(57.564.748.338)	(648.256.112.934)	(4.621.450.583)	(974.379.149.899)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	137.246.980.354	2.691.219.737	76.629.784.412	688.025.935	217.256.010.438
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	131.024.765.848	2.481.434.225	64.024.821.668	547.211.767	198.078.233.508

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 727.120.635.458 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 721.671.834.150 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	6.960.292.942	6.960.292.942	14.966.374.845	14.966.374.845
Trong đó:				
- Công ty TNHH Xây dựng Chấn Nam	-	-	8.971.501.800	8.971.501.800
- Khác	6.960.292.942	6.960.292.942	5.994.873.045	5.994.873.045
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	33.015.345.809	33.015.345.809	56.580.498.542	56.580.498.542
	<u>39.975.638.751</u>	<u>39.975.638.751</u>	<u>71.546.873.387</u>	<u>71.546.873.387</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã thực thu/ thực nộp VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	1.348.432.712	18.754.973.958	-	(20.103.406.670)	-
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	-	23.850.537.312	(1.963.012.498)	(20.103.406.670)	1.784.118.144
Thuế TNDN	17.443.983.766	30.643.496.374	(32.168.677.791)	-	15.918.802.349
Thuế thu nhập cá nhân	1.127.126.221	3.138.083.036	(3.706.421.621)	-	558.787.636
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	18.571.109.987	57.635.116.722	(37.841.111.910)	(20.103.406.670)	18.261.708.129

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lương	2.131.698.481	2.211.013.828
Chi phí thưởng	11.064.573.074	16.557.995.031
	<u>13.196.271.555</u>	<u>18.769.008.859</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí hoa hồng	3.262.052.287	2.106.835.500
Chi phí thuê bãi	3.900.000.000	-
Khác	117.463.824	463.610.002
	<u>7.279.516.111</u>	<u>2.570.445.502</u>

15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dự phòng chi phí sửa chữa (*)	<u>76.000.000.000</u>	<u>76.000.000.000</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí sửa chữa định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho việc nạo vét duy tu đoạn luồng Bạch Đằng – luồng hàng hải Hải Phòng mà Công ty đang sử dụng.

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025 VND	Từ 1.1.2024 đến 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.986.981.286	5.279.381.286
Trích từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 18)	-	8.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(1.829.500.000)	(9.292.400.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.157.481.286</u>	<u>3.986.981.286</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2025	31.12.2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký	63.250.000	63.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	63.250.000	63.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.250.000	63.250.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	47.025.000	74,35%	47.025.000	74,35%
Công ty Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	13.750.000	21,74%	13.750.000	21,74%
Cổ đông khác	2.475.000	3,91%	2.475.000	3,91%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	63.250.000	100,0%	63.250.000	100,0%

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1.1.2024	63.250.000	632.500.000.000
Tại ngày 31.12.2024	63.250.000	632.500.000.000
Tại ngày 30.6.2025	63.250.000	632.500.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	632.500.000.000	(94.000.000)	39.126.504.639	503.414.191.140	1.174.946.695.779
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	340.725.434.466	340.725.434.466
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.714.306.005)	(2.714.306.005)
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	(379.500.000.000)	(379.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024 (*)	-	-	-	(126.500.000.000)	(126.500.000.000)
Các thay đổi khác	-	94.000.000	-	-	94.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	632.500.000.000	-	39.126.504.639	327.425.319.601	999.051.824.240
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	236.465.548.541	236.465.548.541
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành (*)	-	-	-	(4.063.000.000)	(4.063.000.000)
Chia cổ tức năm 2024 (*)	-	-	-	(126.500.000.000)	(126.500.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	632.500.000.000	-	39.126.504.639	433.327.868.142	1.104.954.372.781

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 21 tháng 6 năm 2025, các cổ đông đã thông qua phương án sử dụng LNST chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

- Trích 253.000.000.000 Đồng để trả cổ tức cho các cổ đông bằng tiền, trong đó 126.500.000.000 Đồng đã được tạm ứng vào ngày 18 tháng 9 năm 2024, phần còn lại được trả trong năm 2025;
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu là 189.750.000.000 Đồng (tương đương 30% vốn điều lệ). Theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐQT đề ngày 1 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐQT đề ngày 15 tháng 7 năm 2025, Công ty đã nộp tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận đủ theo Công văn số 3229/UBCK-QLCB đề ngày 8 tháng 7 năm 2025. Tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 10:3, ngày đăng ký cuối cùng để nhận cổ tức là ngày 28 tháng 7 năm 2025. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 18.975.000 cổ phiếu;
- Trích thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành là 4.063.000.000 Đồng; và
- Trích 7.000.000.000 Đồng vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Công ty chưa ghi nhận khoản trích lập này trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 do việc trích lập được thực hiện theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 04/2025/QĐ-HĐQT đề ngày 1 tháng 7 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	236.465.548.541	187.164.906.493
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
	<u>236.465.548.541</u>	<u>187.164.906.493</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	63.250.000	63.250.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.739</u>	<u>2.959</u>

(*) Công ty chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Do đó, điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được phản ánh trên báo cáo tài chính cuối năm theo số liệu được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Nếu số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được xác định cho kỳ kế toán 6 tháng thì lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 6.341.662 Đô la Mỹ và 7,67 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.008.486 Đô la Mỹ và 7,67 Euro)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

21 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
Doanh thu bốc dỡ container	260.056.152.359	259.001.994.306
Doanh thu nâng hạ trong bãi	216.537.987.595	200.866.031.433
Phí chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	39.496.666.662	36.406.215.535
Doanh thu tàu lai	8.268.683.369	7.745.249.729
Doanh thu cầu bến, lưu bãi	11.486.375.574	9.224.073.521
Doanh thu hoa hồng	10.801.229.639	6.810.657.294
Dịch vụ khác	7.455.226.350	6.828.756.215
	<u>554.102.321.548</u>	<u>526.882.978.033</u>

22 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
Chi phí nhân viên	26.431.893.713	26.498.932.045
Chi phí khấu hao	18.641.958.090	33.808.962.694
Chi phí vận chuyển	30.555.955.000	32.050.749.500
Chi phí sửa chữa và cải tạo	61.492.946.855	68.312.295.935
Chi phí nhiên liệu xăng, dầu	11.750.863.820	13.769.928.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.835.714.356	113.341.298.630
Chi phí khác	9.366.786.258	4.241.370.261
	<u>276.076.118.092</u>	<u>292.023.537.863</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
Lãi tiền gửi	10.313.216.172	7.948.426.128
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	399.625.257	3.143.680.556
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán	3.912.504.109	2.050.456.694
	<u>14.625.345.538</u>	<u>13.142.563.378</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
Chi phí hoa hồng	23.879.238.547	14.406.291.653
Chi phí nhân viên	3.025.275.714	3.435.100.183
Chi phí khác	3.892.262.379	-
	<u>30.796.776.640</u>	<u>17.841.391.836</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
Chi phí nhân viên	8.028.939.119	10.671.114.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.702.184.261	5.519.200.046
Chi phí khấu hao	540.818.844	702.836.555
Chi phí khác	1.349.381.760	1.948.424.954
	<u>13.621.323.984</u>	<u>18.841.576.462</u>

26 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
Thu nhập từ bồi thường (*)	18.872.473.013	-
Khác	258.758.857	5.400.000
	<u>19.131.231.870</u>	<u>5.400.000</u>

(*) Đây là toàn bộ tiền bảo hiểm mà Công ty được bồi thường do tổn thất tài sản dưới ảnh hưởng của bão Yagi, trong đó Công ty đã nhận được 12.969.465.021 Đồng. Số tiền còn lại được ghi nhận vào phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7).

27 THUẾ TNDN

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế (2016 - 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (2020 - 2028).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

27 THUẾ TNDN (TIẾP THEO)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	267.109.044.915	210.000.346.329
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	53.421.808.983	42.000.069.266
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	5.067.442.532	2.723.901.418
Thuế được giảm	(27.845.755.141)	(21.888.530.848)
Chi phí thuế TNDN (*)	30.643.496.374	22.835.439.836
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	30.643.496.374	22.835.439.836
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	30.643.496.374	22.835.439.836

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2025	2024
Chi phí nhân viên	37.486.108.546	40.605.147.135
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.182.776.934	34.511.799.249
Chi phí vận chuyển	30.555.955.000	32.050.749.500
Chi phí sửa chữa và cải tạo	61.492.946.855	68.312.295.935
Chi phí nhiên liệu xăng, dầu	11.750.863.820	13.769.928.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.537.898.617	118.860.498.676
Chi phí hoa hồng	23.879.238.547	11.460.711.815
Chi phí khác	14.608.430.397	9.135.375.053
	320.494.218.716	328.706.506.161

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025			
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần của bộ phận	476.594.139.954	39.496.666.662	38.011.514.932	554.102.321.548
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(17.102.665.604)	(3.764.910.719)	(3.628.342.733)	(24.495.919.056)
Chi phí không phân bổ				(293.140.853.951)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				236.465.548.541

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024			
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần của bộ phận	459.868.025.739	36.406.215.535	30.608.736.759	526.882.978.033
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(28.574.831.515)	(6.493.907.842)	(5.459.790.662)	(40.528.530.019)
Chi phí không phân bổ				(299.189.541.521)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				187.164.906.493

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-
Tài sản của bộ phận	456.248.941.738	30.734.396.084	35.491.605.088	522.474.942.910
Tài sản không phân bổ				741.041.577.537
Tổng tài sản				1.263.516.520.447
Nợ phải trả của bộ phận	19.216.630.698	-	20.759.008.053	39.975.638.751
Nợ phải trả không phân bổ				118.586.508.915
Tổng nợ phải trả				158.562.147.666

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	1.942.460.000	1.942.460.000
Tài sản của bộ phận	474.793.835.799	45.598.268.925	48.425.377.548	568.817.482.272
Tài sản không phân bổ				623.990.033.008
Tổng tài sản				1.192.807.515.280
Nợ phải trả của bộ phận	31.739.292.835	-	39.807.580.552	71.546.873.387
Nợ phải trả không phân bổ				122.208.817.653
Tổng nợ phải trả				193.755.691.040

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ kế toán, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Quan hệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông – Công ty mẹ
Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	Cổ đông
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ (từ ngày 18 tháng 7 năm 2024)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (từ ngày 10 tháng 10 năm 2024)	Bên liên quan khác (**)
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship (từ ngày 10 tháng 10 năm 2024)	Bên liên quan khác (**)
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (đến ngày 12 tháng 9 năm 2024)	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Tuyển Container T.S Hà Nội (đến ngày 23 tháng 1 năm 2025)	Bên liên quan khác

(*) Đây là công ty con gián tiếp của Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd. – cổ đông của Công ty.

(**) Từ ngày 10 tháng 10 năm 2024, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship đã trở thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần Container Việt Nam, công ty mẹ. Do Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship là công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship nên Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship là bên liên quan khác của Công ty từ ngày 10 tháng 10 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
i)	<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
	Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cảng Xanh	17.841.868.067	20.795.003.969
	Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	345.440.000	521.800.000
	Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	1.449.351.500	366.534.500
	Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	9.555.504.039	6.375.809.094
	Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	233.100.000	89.260.000
	Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	3.152.114.318	40.056.980.290
	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	252.753.700
	Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	213.610.000	112.220.000
	Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	169.451.648.361	158.498.501.642
		<u>202.242.636.285</u>	<u>227.068.863.195</u>
ii)	<i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
	Công ty Cổ phần Container Việt Nam	15.873.026.649	5.078.000.000
	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	2.786.347.852	3.569.210.761
	Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	32.845.480.500	23.643.268.000
	Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	9.366.042.000	10.673.088.000
	Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	11.267.300.204	9.010.328.871
	Công ty Cổ phần Container Miền Trung	40.848.519	195.461.851
	Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ	3.469.876.181	5.925.366.778
	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	1.164.708.089
	Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	58.754.771.479	60.079.049.567
	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	5.395.816.900	-
		<u>139.799.510.284</u>	<u>119.338.481.917</u>
iii)	<i>Chi phí hoa hồng</i>		
	Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	<u>13.213.848.730</u>	<u>7.801.016.424</u>
iv)	<i>Trả cổ tức</i>		
	Công ty Cổ phần Container Việt Nam	94.050.000.000	282.150.000.000
	Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	27.500.000.000	82.500.000.000
		<u>121.550.000.000</u>	<u>364.650.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2025 VND	2024 VND
v)	<i>Các khoản chi lương và thưởng cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Hội đồng Quản trị			
Ông Tạ Công Thông	Chủ tịch	1.864.653.113	2.385.387.459
Ông Chang Yen I	Thành viên	440.000.000	360.000.000
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Thành viên	1.179.907.556	772.735.765
Ông Ngô Vĩnh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/3/2025)	-	-
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/3/2025)	-	-
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/3/2025)	200.000.000	-
Ông Bùi Minh Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/3/2025)	200.000.000	360.000.000
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/3/2024)	-	529.286.880
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/3/2024)	-	360.000.000
		<u>3.884.560.669</u>	<u>4.767.410.104</u>
Ban Kiểm soát			
Ông Phạm Thanh Tuấn	Trưởng ban(bổ nhiệm ngày 21/3/2025)	-	-
Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 21/3/2025)	200.000.000	260.000.000
Ông Trương Lý Thế Anh	Thành viên	200.000.000	260.000.000
Ông Wu Kuang Hui	Thành viên	200.000.000	260.000.000
		<u>600.000.000</u>	<u>780.000.000</u>
Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Giám đốc	Như trên	Như trên
Ông Tạ Duy Hoàng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/8/2024)	681.060.298	-
		<u>681.060.298</u>	<u>680.497.449</u>
Kế toán trưởng			
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương		681.060.298	680.497.449

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	152.722.800	47.152.800
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	6.224.924.687	1.180.482.060
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	66.571.200	35.272.800
Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	414.774.000	346.377.600
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	27.734.647.383	36.450.305.336
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	-	8.964.351.215
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	15.724.800	-
	<u>34.609.364.870</u>	<u>47.023.941.811</u>
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	7.607.782.440	6.131.356.560
Cty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	1.925.270.640	1.812.352.320
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	1.848.739.859	5.715.274.001
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	-	138.150.000
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	248.400.000	1.232.509.756
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	19.216.630.698	40.517.502.509
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	2.168.522.172	1.033.353.396
	<u>33.015.345.809</u>	<u>56.580.498.542</u>

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Thuê đất		
Dưới 1 năm	601.316.000	-
Từ 1 đến 5 năm	4.910.747.333	4.810.528.000
Trên 5 năm	26.758.562.000	27.460.097.333
	<u>32.270.625.333</u>	<u>32.270.625.333</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****32 NỢ TIỀM TÀNG**

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 04/HĐ-TĐ đề ngày 28 tháng 1 năm 2015 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên lô đất thuê có diện tích 152.694,9 m² tại Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng. Hợp đồng này nêu việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Công ty có thể có nghĩa vụ tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê trong hợp đồng thuê đất. Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng do hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể về nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng, việc xác định các nghĩa vụ này được coi là không chắc chắn. Do đó, Ban Giám đốc chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

33 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 7 tháng 7 năm 2025 và ngày 23 tháng 7 năm 2025, Công ty Cổ phần Container Việt Nam đã bán tổng cộng 12.650.000 cổ phiếu nắm giữ tại Công ty, tương đương 20% vốn cổ phần, theo đó giảm số lượng cổ phiếu và tỷ lệ sở hữu tại Công ty xuống còn lần lượt là 34.375.000 cổ phiếu và 54,35%.

Vào ngày 14 tháng 7 năm 2025, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Leadvisors đã trở thành cổ đông lớn của Công ty với số lượng cổ phiếu và tỷ lệ sở hữu lần lượt là 5.050.000 cổ phiếu và 7,98%.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2025.



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Kim Dương Khôi
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật